

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
A	B	I=2+3	4=5+6	5	6	7=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	45.632.682.397.949	20.870.251.480.839	155,8
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	17.012.112.664.930	16.578.138.658.905	96,6
I	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	5.404.659.690.838	120.506.007.634	66,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.184.421.000.000	5.262.924.960.153	5.142.418.952.519	120.506.007.634	64,3
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	1.043.397.683.795	988.791.450.273	54.606.233.522	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	48.186.764.861	48.186.764.861	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.271.799.000.000	2.396.588.616.913	2.396.588.616.913	-	56,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	350.000.000.000	214.888.985.614	214.888.985.614	-	61,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052.000.000	262.240.738.319	262.240.738.319	-	144,8
II	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	11.599.353.389.602	16.457.632.651.271	109,8
	Trong đó:	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.773.728.000.000	12.184.922.063.542	2.634.807.353.887	9.550.114.709.655	95,4
2	Chi khoa học và công nghệ	60.818.000.000	38.418.471.641	37.832.062.081	586.409.560	63,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	3.659.584.490	-	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	4.440.000.000	-	182,0
V	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	7.351.435.057.965	1.730.858.841.648	115,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	1.176.827.129.294	930.526.177.040	234,2
	Vốn đầu tư	827.549.000.000	1.300.937.487.580	1.030.499.272.903	270.438.214.677	157,2
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	806.415.818.754	146.327.856.391	660.087.962.363	1.117,4
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	564.486.812.187	497.247.667.729	224,6

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/I</i>
	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	458.497.175.414	127.757.694.332	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	105.989.636.773	369.489.973.397	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	159.339.889.819	223.814.907.388	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	132.577.295.000	-	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	26.762.594.819	223.814.907.388	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	453.000.427.288	209.463.601.923	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	439.424.802.489	142.680.520.345	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	13.575.624.799	66.783.081.578	111,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	6.174.607.928.671	800.332.664.608	99,7
I	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	5.291.562.265.080	-	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	53.571.214.796	-	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	50.245.313.796		9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước		3.325.901.000	3.325.901.000		
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	5.237.991.050.284	-	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	5.237.991.050.284		113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	883.045.663.591	800.332.664.608	91,6
	<i>Gồm:</i>					
a	Vốn nước ngoài	23.285.000.000	-			-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	883.045.663.591	800.332.664.608	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	36.823.340	-	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	983.643.000	-	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	304.000.000	-	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	9.672.000.000	57.119.994.878	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	680.658.000.000	698.484.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-		-	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	261.519.000	9.710.000.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	567.000.000	-	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	190.590.000	-	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	406.186.257	-	40,6

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/I</i>
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	91.984.252.994	4.017.669.730	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	854.720.000	-	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	97.126.929.000	31.001.000.000	91,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.353.056.397.952	19.903.152.709.202	2.449.903.688.750	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.471.132.257.388	1.359.981.965.852	111.150.291.536	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.200.000.000	6.000.000.000	200.000.000	